

Chủ đề 1 ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG

Bài 1 ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kỹ năng

- Nhận biết được cấu tạo thập phân của số, phân tích số (viết dạng $42 = 40 + 2$).
- Đọc, viết, xếp thứ tự, so sánh được các số đến 100.
- Nhận biết được số chục, số đơn vị của số có hai chữ số; ước lượng được số đồ vật theo nhóm chục.

Phát triển năng lực

- Thông qua hoạt động quan sát tranh, hình vẽ,..., HS nêu được câu hỏi và tự tin trả lời được câu hỏi thích hợp với mỗi tình huống, qua đó bước đầu hình thành năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.
- Thông qua hoạt động ước lượng số đồ vật theo nhóm chục, HS bước đầu làm quen với thao tác ước lượng rồi đếm để kiểm tra ước lượng, qua đó bước đầu hình thành năng lực tư duy, lập luận toán học,...

II CHUẨN BỊ

- Bộ đồ dùng học Toán 2.
- Có thể phóng to hình ở bài tập 1 (trang 8, SGK Toán 2 tập một) để HS dễ quan sát, ước lượng.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố cách đọc, viết các số có hai chữ số theo phân tích, cấu tạo số. Đồng thời, bổ sung khái niệm ban đầu về số và chữ số, nhận biết số chục, số đơn vị của số có hai chữ số.

Bài 1: Yêu cầu HS nêu, viết được các số hoặc cách đọc số vào các ô có dấu “?” (đọc, viết số có hai chữ số dựa vào phân tích, cấu tạo số theo chục và đơn vị). GV có thể thêm, bớt số bó chục que tính, số que tính lẻ để HS đọc, viết được các số tương ứng.

Bài 2: Yêu cầu HS tự tìm được số có hai chữ số khi biết số chục và số đơn vị của số đó.

Bản chất bài này là nối số có hai chữ số với cấu tạo thập phân của số đó. Chẳng hạn: Nối 66 với “6 chục và 6 đơn vị”; nối 70 với “7 chục và 0 đơn vị”; nối 48 với “4 chục và 8 đơn vị”.

Bài 3: Yêu cầu HS nêu, viết số hoặc cách đọc số vào ô có dấu “?” (dựa vào cấu tạo thập phân của số đó).

GV có thể thay đổi các số chục, số đơn vị để HS thực hiện viết, đọc số tương tự.

Bài 4: Yêu cầu HS quan sát các số, so sánh các số, từ đó trả lời được các câu hỏi của bài toán. Chẳng hạn:

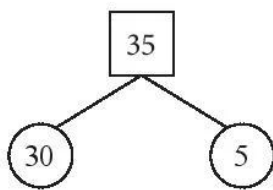
- a) Những bông hoa ghi số lớn hơn 60 là các bông hoa ghi số 69 và 89;
 - b) Những bông hoa ghi số bé hơn 50 là các bông hoa ghi số 29 và 49;
 - c) Những bông hoa ghi số vừa lớn hơn 50 vừa bé hơn 60 là các bông hoa ghi số 51 và 58.
- Kết quả: a) 89, 69; b) 49, 29; c) 51, 58.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nhận biết, phân tích được số có hai chữ số theo số chục và số đơn vị, viết được số có hai chữ số dạng: $35 = 30 + 5$ (phần bổ sung cho môn Toán lớp 1) và củng cố về thứ tự, so sánh số có hai chữ số.

Bài 1: Yêu cầu HS phân tích được số có hai chữ số theo số chục và số đơn vị trên cơ sở mô hình, chẳng hạn từ:



, viết được $35 = 30 + 5$.

Tương tự viết được:

$$67 = 60 + 7;$$

$$59 = 50 + 9;$$

$$55 = 50 + 5.$$

– GV nên cho HS hiểu $35 = 30 + 5$ là phân tích số theo số chục và số đơn vị, chưa cần nêu 35 là kết quả của phép cộng $30 + 5$.

Bài 2: Yêu cầu củng cố thứ tự, so sánh số. HS tự sắp xếp được các số đã cho theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé. Chẳng hạn: a) 14, 15, 19, 22; b) 22, 19, 15, 14.

– GV có thể khai thác thêm: Tìm số lớn nhất, số bé nhất trong các số đã cho.

Bài 3: Yêu cầu HS nhận biết số chục, số đơn vị của số có hai chữ số (chuẩn bị cho HS nhận biết chữ số hàng chục, chữ số hàng đơn vị sau này).

HS nêu, viết được các số chục, số đơn vị của số có hai chữ số vào ô có dấu “?” trong bảng.

Bài 4: Yêu cầu củng cố cách “lập số” (hình thành số có hai chữ số từ ba chữ số đã cho).

– HS có thể “lập luận” như sau: Lấy chữ số 3 làm số chỉ chục thì có 2 số 35 và 37, lấy chữ số 5 làm số chỉ chục thì có 2 số 53 và 57, lấy chữ số 7 làm số chỉ chục thì có 2 số 73 và 75. Ta có 6 số lập được là: 35, 37, 53, 57, 73, 75.

– GV có thể khai thác: Tìm số lớn nhất, số bé nhất trong các số lập được.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Cho HS làm quen với ước lượng theo nhóm chục, ôn tập, củng cố về phân tích số và bảng số từ 1 đến 100 đã học.

Bài 1: Được hiểu như là phần khám phá giúp HS có kiến thức mới: Tập “ước lượng theo nhóm chục”. (Thuật ngữ “ước lượng” đã được làm quen ở Toán 1 – Kết nối tri thức với cuộc sống.)

– HS quan sát các viên bi xếp không theo thứ tự nào, rồi thử ước lượng số viên bi có khoảng mấy chục viên, sau đó đếm chính xác số viên bi (để đối chiếu với ước lượng).

– Câu a (là bài mẫu): GV có thể gợi ý để HS nhận biết ước lượng số chục viên bi.

+ HS có thể đếm từng viên theo cách đếm thông thường. Tuy nhiên, HS có thể gặp khó khăn với số lượng lớn hơn.

+ GV gợi ý để HS thấy có 2 nhóm chục viên bi (đã khoanh vào 2 nhóm đó), rồi khoanh tiếp vào 1 nhóm chục viên bi nữa, quan sát thấy được 3 nhóm chục viên bi và thừa ra 2 viên bi lẻ. Từ đó HS thấy ước lượng được khoảng 3 chục viên bi và đếm được 32 viên bi.

– Câu b: Tương tự cách làm như câu a, có HS ước lượng được khoảng 3 chục viên bi và thừa ra 8 viên bi. Từ đó nêu được: Ước lượng được khoảng 3 chục viên bi và đếm đúng 38 viên bi.

+ GV nhận xét thừa 8 viên bi so với 3 chục nhưng còn thiếu 2 viên so với 4 chục nên ta có thể kết luận: Ước lượng khoảng 4 chục viên bi, đếm đúng 38 viên bi.

+ HS có thể ước lượng có khoảng 3 chục viên bi (thừa ra 8 viên bi) cũng được chấp nhận. Tuy nhiên, GV nên kết luận ước lượng có khoảng 4 chục viên bi.

Bài 2: Yêu cầu HS ước lượng trong hình có khoảng mấy chục quả cà chua, sau đó đếm xem chính xác có bao nhiêu quả cà chua.

HS làm tương tự như bài 1, trong hình đã khoanh 2 chục quả cà chua, HS lựa chọn cách hợp lí để khoanh tiếp các chục quả cà chua. Chẳng hạn: Khoanh vào 2 hàng dưới cùng được 1 chục rồi khoanh tiếp các hàng trên được 1 chục nữa và còn thừa 2 quả; sau đó ước lượng có khoảng 4 chục quả cà chua và đếm chính xác là 42 quả cà chua.

Bài 3: Yêu cầu từ cấu tạo số và phân tích số, HS tự viết được số có hai chữ số thành tổng các chục và đơn vị (có dạng $87 = 80 + 7$). Chẳng hạn: $45 = 40 + 5$; $63 = 60 + 3$.

HS chỉ cần nêu, viết số vào ô có dấu “?” thích hợp.

Bài 4: Củng cố bảng các số từ 1 đến 100.

- Ở câu a, yêu cầu HS quan sát các số ở mỗi miếng bìa A, B, C, D và các số viết ở mỗi vị trí bị trống trong bảng rồi tìm cách lắp các miếng bìa vào vị trí thích hợp trong bảng (theo các màu ở mỗi ô trống tương ứng). Chẳng hạn: (A – tím); (B – đỏ); (C – xanh); (D – vàng).
- Ở câu b, yêu cầu HS tìm số lớn nhất trong bốn số ghi ở mỗi miếng bìa A, B, C, D rồi viết các số tìm được đó theo thứ tự từ bé đến lớn.
- GV để HS tự tìm cách lắp ghép các miếng bìa A, B, C, D vào vị trí thích hợp trong bảng. GV có thể hỏi HS vì sao chọn cách đó. Sau đó, GV có thể đưa ra một cách hợp lí nào đó, chẳng hạn: Có thể xuất phát từ mỗi vị trí ở ô trống trong bảng để tìm ra một miếng ghép thích hợp A, B, C, D tương ứng.
- Tùy điều kiện phù hợp với đối tượng HS, GV có thể khai thác để củng cố kiến thức về bảng các số từ 1 đến 100 (liên quan đến bổ sung về số và chữ số). Chẳng hạn: “Trong bảng: Những số nào có hai chữ số giống nhau? Số nào lớn nhất? Số nào bé nhất? Số lớn nhất có một chữ số là số nào? Số bé nhất có một chữ số là số nào?...”

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).